

CTCP Giống Bò sữa Mộc Châu (UPCOM: MCM)

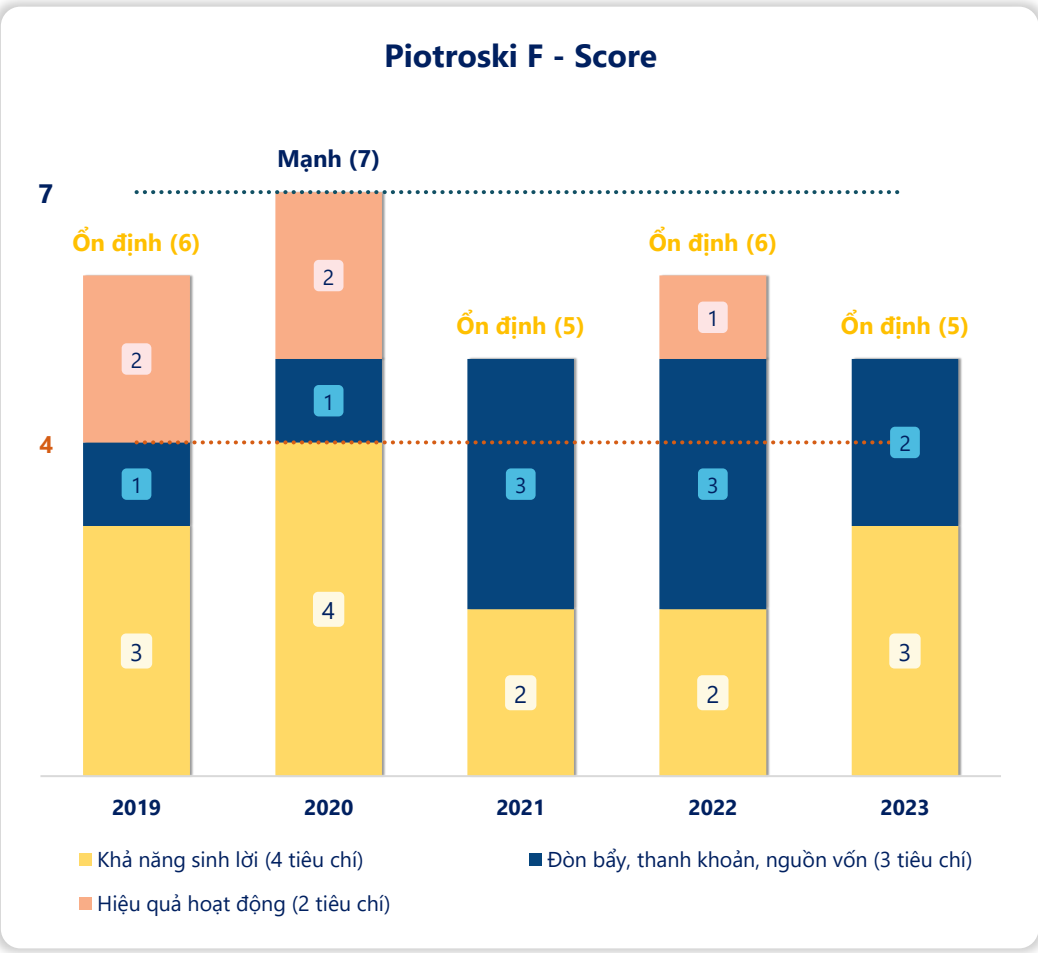
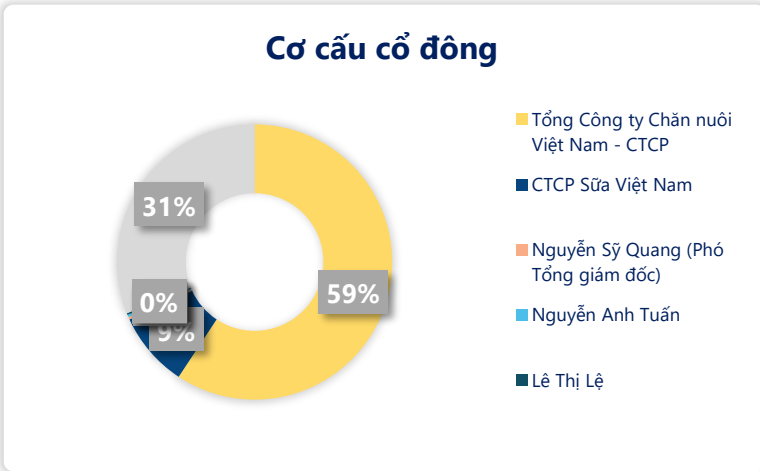
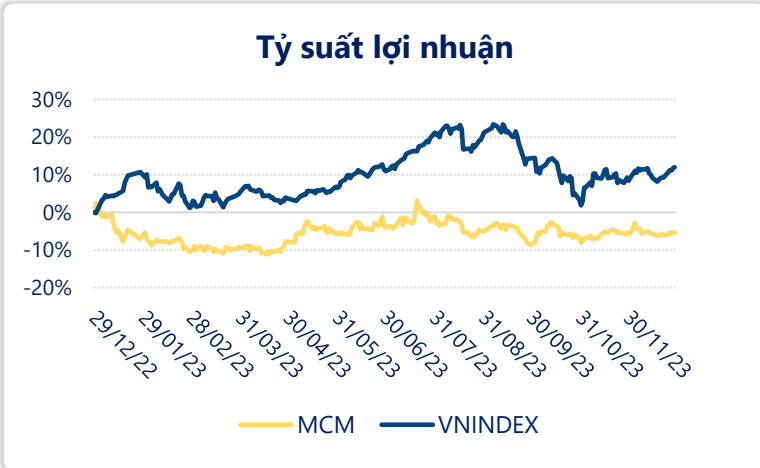
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	37,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.6%	0.5%	-1.8%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	5/9
	(Ổn định)

DT thuần	2023
	3,135
	tỷ VNĐ
	YoY
	▲ 2.00
	▲ 0.1%

LN sau thuế	2023
	374
	tỷ VNĐ
	YoY
	▲ 27.0
	▲ 8.0%

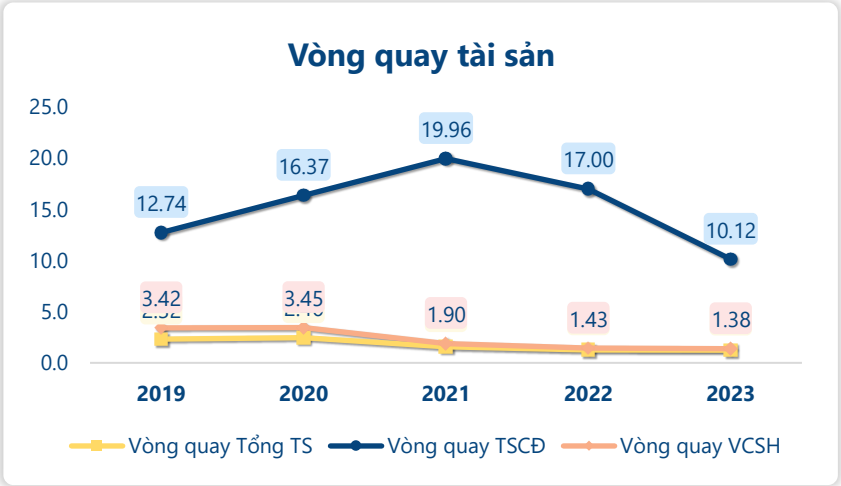
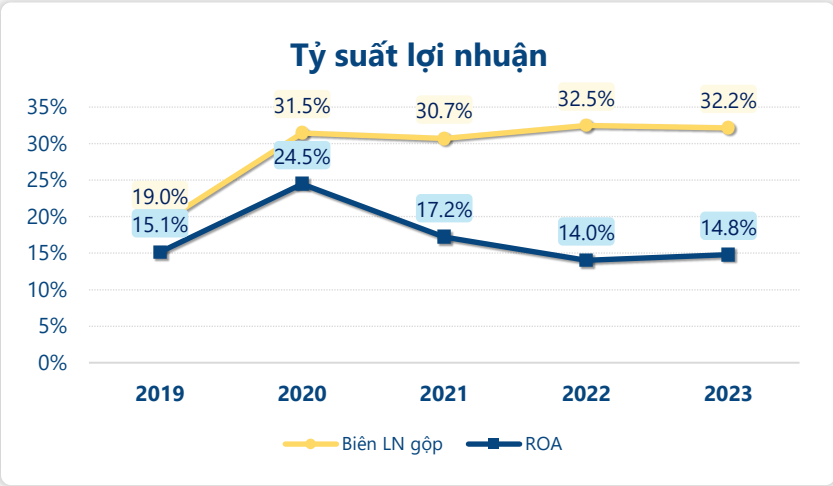
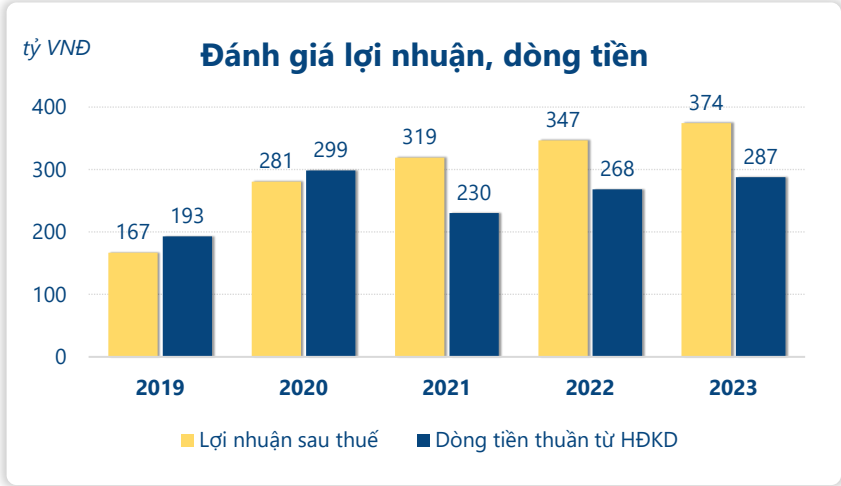


Năm **2023**, F-Score của **MCM** đạt **5/9** thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Ổn định**".

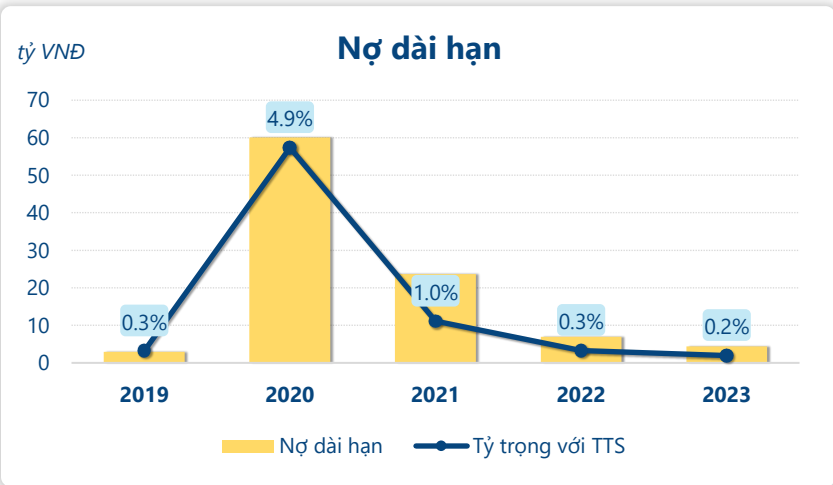
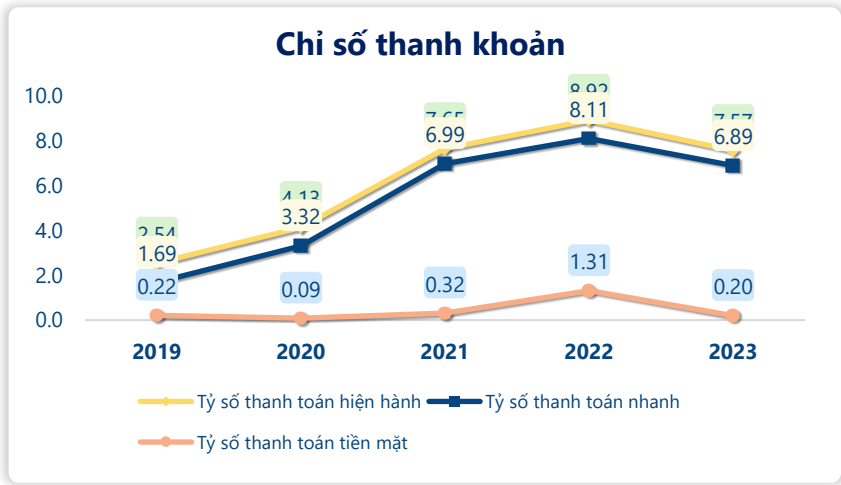
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Giống Bò sữa Mộc Châu (UPCOM: MCM)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **MCM**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,606	2,455	6.1%
Tài sản ngắn hạn	2,078	2,123	-2.1%
Tiền và tương đương tiền	55.2	312	-82.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,442	1,285	12.2%
Phải thu ngắn hạn	349	308	13.3%
Hàng tồn kho	186	194	-4.4%
Tài sản ngắn hạn khác	45.7	23.8	92.3%
Tài sản dài hạn	528	332	59.1%
Phải thu dài hạn	0.09	0.17	-45.5%
Tài sản cố định	393	227	73.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	119	96.9	22.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.08	0.08	0.0%
Tài sản dài hạn khác	17.1	8.10	111%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	279	245	13.8%
Nợ ngắn hạn	274	238	15.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	123	103	19.8%
Nợ dài hạn	4.35	6.97	-37.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,327	2,210	5.3%
Vốn chủ sở hữu	2,327	2,210	5.3%
Vốn điều lệ	1,100	1,100	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	2,558	2,823	2,926	3,133	3,135
Giá vốn hàng bán	2,072	1,935	2,027	2,115	2,127
Lợi nhuận gộp	487	888	899	1,018	1,009
Doanh thu HĐTC	47.8	41.1	95.4	103	162
Chi phí TC	0.16	0.06	0.50	1.00	0.88
Chi phí lãi vay	0.16	0	0.16	0.64	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	322	597	594	689	709
Chi phí QLDN	23.3	29.5	36.6	39.6	37.9
LN thuần từ HĐKD	189	303	363	392	423
Lợi nhuận khác	-3.36	-5.63	-8.80	-10.9	0.30
LN trước thuế	186	298	354	381	424
Lợi nhuận sau thuế	167	281	319	347	374
LNST của CĐ cty mẹ	167	281	319	347	374

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	193	299	230	268	287
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	47.5	-184	-1,177	303	-324
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-190	-167	1,017	-352	-220
Tiền đầu kỳ	23.2	73.7	21.4	92.1	312
Lưu chuyển tiền thuần	50.6	-52.3	70.7	220	-257
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	-0.03	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	73.7	21.4	92.1	312	55.2